

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

( Dạng đầy đủ )

Quý I năm 2016

DVT:ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2016		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	182.920.778.083	186.243.871.857	182.920.778.083	186.243.871.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		777.746.101	67.884.650	777.746.101	67.884.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10		182.143.031.982	186.175.987.207	182.143.031.982	186.175.987.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	170.032.096.678	150.030.580.594	170.032.096.678	150.030.580.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)	20		12.110.935.304	36.145.406.613	12.110.935.304	36.145.406.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	174.424.604	678.814.791	174.424.604	678.814.791
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17.762.260.230	18.953.598.198	17.762.260.230	18.953.598.198
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		17.396.874.910	18.858.557.773	17.396.874.910	18.858.557.773
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.418.295.327	2.067.492.416	2.418.295.327	2.067.492.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.229.549.990	13.289.040.300	12.229.549.990	13.289.040.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30=20+(21-22)-(25+26)	30		(20.124.745.639)	2.514.090.490	(20.124.745.639)	2.514.090.490
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.990.295.104	2.333.653.834	2.990.295.104	2.333.653.834
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.829.348.966	2.507.952.605	2.829.348.966	2.507.952.605
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		160.946.138	(174.298.771)	160.946.138	(174.298.771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		(19.963.799.501)	2.339.791.719	(19.963.799.501)	2.339.791.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	446.774.146	-	446.774.146
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51-52)	60		(19.963.799.501)	1.893.017.573	(19.963.799.501)	1.893.017.573
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	400.014.358	-	400.014.358
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			(19.963.799.501)	1.493.003.215	(19.963.799.501)	1.493.003.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			81		81
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Đặng Thu Hương

Hà Long, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1/2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT : VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>807.349.539.689</b>	<b>788.747.121.024</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.817.728.283</b>	<b>13.520.917.941</b>
1. Tiền	111	VI.1	6.817.728.283	13.520.917.941
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419.121.807.381</b>	<b>412.243.293.592</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	144.317.087.078	132.402.087.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.449.384.566	5.873.836.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	5.152.793.533
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	268.355.335.737	268.814.576.585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>320.793.978.125</b>	<b>328.334.110.278</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	320.793.978.125	328.334.110.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.616.025.900</b>	<b>34.648.799.213</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	51.933.255.242	34.648.799.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	8.682.770.658	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.129.060.523.302</b>	<b>1.140.293.892.595</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.362.418.947</b>	<b>1.058.102.914</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	1.362.418.947	1.058.102.914
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		858.389.426.413	874.799.362.602
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	221	VI.9	855.932.137.829	872.298.174.559
- Nguyên giá	222		1.641.648.348.240	1.643.150.971.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-785.716.210.411	-770.852.796.482
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	VI.10	2.457.288.584	2.501.188.043
- Nguyên giá	228		9.259.899.004	9.259.899.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.802.610.420	-6.758.710.961
	230		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	231			
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	240		191.256.990.092	186.704.508.650
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	241		57.757.165.655	53.185.268.283
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	230	VI.8	133.499.824.437	133.519.240.367
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250	VI.2	7.509.000.000	7.509.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	251		1.424.000.000	1.424.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	252		5.570.000.000	5.570.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253		515.000.000	515.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	255		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260		70.542.687.850	70.222.918.429
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	261	VI.13	70.500.749.668	70.180.980.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	262		41.938.182	41.938.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263		0	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	268	VI.14	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	270		1.936.410.062.991	1.929.041.013.619
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	300		1.758.308.992.429	1.730.976.143.556
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	310		934.731.291.656	894.336.733.072
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	311	VI.16	102.801.986.306	131.842.080.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		76.269.226.065	47.239.403.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	VI.17	28.471.885.785	20.756.544.734
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		16.885.209.423	8.343.827.896
4. Phải trả người lao động	315	VI.18	4.781.405.909	6.569.754.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	VI.20	15.944.396.490	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.19	83.559.539.720	49.175.759.681
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.15	606.133.847.928	630.396.929.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-116.205.970	12.433.040
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>823.577.700.773</b>	<b>836.639.410.484</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	25.610.113.120	40.732.098.280
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		48.983.393.282	48.983.393.282
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	41.075.614.375	40.095.401.569
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	92.983.283.901	89.665.779.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	614.925.296.095	617.162.738.262
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>178.101.070.562</b>	<b>198.064.870.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>178.101.070.562</b>	<b>198.064.870.063</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-17.547.289.032	2.416.510.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.416.510.469	2.262.452.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-19.963.799.501	154.058.385
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1.936.410.062.991</b>	<b>1.929.041.013.619</b>

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biên  
( Ký, họ tên )



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



Đặng Thu Hương

Tổng giám đốc  
( ký, họ tên, đóng dấu )



Nguyễn Trường Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, Dây chuyền sản xuất đang trong giai đoạn sửa chữa lớn nên sản lượng của Quý I không cao. Do đó ảnh hưởng đến Doanh thu và kết quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xi nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xi nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%
- Công ty CP ĐTXD Ưông Bí	Ưông Bí, Quảng Ninh	37,50%	37,50%

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 1/2016 bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ( VNĐ ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ ( tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán , doanh thu nhận trước ) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nghi ngờ rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ (thuê tài chính). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất than được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác than trong kỳ và sản lượng than khai thác theo khoan thăm dò.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuế tài chính, tổng số nợ thuế phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

14



- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- + Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

dân hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

## 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

## 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bên trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ (ví dụ: BHXH, BHYT, bảo hiểm, chi phí vận chuyển, chi phí bảo hiểm, chi phí công nhân, chi phí bồi thường bồi đắp)

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thu đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

#### b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

phần quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu bồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		3.347.592.053		2.059.914.428
- Tiền gửi ngân hàng		3.470.136.230		11.461.003.513
<b>Cộng</b>		<b>6.817.728.283</b>		<b>13.520.917.941</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
b2/ Dài hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000		1.424.000.000
Công ty cổ phần TM Sông Sinh		1.424.000.000		1.424.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		5.570.000.000		2.000.000.000
Công ty CP đầu tư XD An Khang		2.000.000.000		2.000.000.000
Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí		3.570.000.000		3.570.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KB chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Ưông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	144.317.087,078		132.402.087,134	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	89.022.489,230		130.130.708,335	
+ Nợ phải thu xi măng	11.931.559,531		62.912.002,215	
+ Nợ phải thu Clinker	16.413.501,623		21.089.490,100	
+ Chuyển nhượng QSD đất các DA SCSHT	16.746.099,500		17.972.756,042	
+ Thanh lý TSCĐ	4.956.288,967		25.156.459,978	
+ Hợp đồng nhân giao than Vàng Danh	5.972.039,606			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.294.597,848		2.271.378,799	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tương đối tượng)	14.045.271,245		21.639.847,297	
Công ty liên kết:				
+ Công ty CP đầu tư XD An Khang	4.320.710,374		3.886.103,456	
+ Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí	9.724.560,871		17.753.743,841	

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.070.948,183		1.070.948,183	
- Phải thu người lao động	570.510,107		319.157,530	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	3.619.889,581		3.619.889,581	
- Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714,994		0	
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	194.834.666,083		193.715.605,997	
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	53.177.343,273		48.556.379,522	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	12.512.988,776		20.952.433,147	
- Phải thu khác	2.469.274,740		580.162,625	
<b>Cộng</b>	<b>268.255.335,737</b>		<b>268.214.576,585</b>	

b/ Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	1.362.418,947		1.058.102,914	
<b>Cộng</b>	<b>1.362.418,947</b>		<b>1.058.102,914</b>	

7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	213.218.459,556		220.772.758,819	
- Công cụ, dụng cụ	400.669,217		422.934,595	
- Chi phí SX, KD dở dang	107.196.683,046		107.115.460,631	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	0		0	
+ CP SXKD dở dang	107.196.683,046		107.115.460,631	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	8.804.409		22.956,233	
- Hàng gửi đi bán	0		0	
- Hàng hoá lưu bảo thuế	0		0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>429.820.252,865</b>		<b>458.285.613,430</b>	

\*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ  
cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	57.757.165.655	57.757.165.655	53.185.268.283	53.185.268.283
+ Dự án khu đô thị Thanh Sơn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm				
- XDCB		133.499.824.437		133.519.240.367
Trong đó:				
+ DA Bãi tập kết hàng hoá KCN Cái Lân				
+ đầu tư đường lò xi nghiệp than Ưông Bí		0		0
+ DA nâng công suất dây truyền nghiền NMXMLT II		71.557.052.114		71.557.052.114
+ DA Mở rộng mỏ than Đông trảng bạch ( Khối Nam )		9.047.977.830		10.270.687.527
+ DA cải tạo dây chuyền II - NMXM LT II		52.894.794.493		51.691.500.726
- Sửa chữa				
<b>Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>133.499.824.437</b>		<b>133.519.240.367</b>
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình ( Phụ lục )				
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình ( Phụ lục )				
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính ( Phụ lục )				
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư				

		Cuối năm		Đầu năm	
<b>13. Chi phí trả trước</b>					
a/ Ngắn hạn		51.933.255.242		34.648.799.213	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		499.620.708		1.792.433.796	
- Các khoản khác		51.433.634.534		32.856.365.417	
<i>Trong đó :</i>					
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		37.534.690.726		22.616.750.297	
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất		0		5.170.614.621	
+ CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na		5.268.533.868			
+ CP cấp quyền khai thác đá 2016		2.266.308.012			
+ CP khác		6.364.101.928		5.069.000.499	
b/ Dài hạn		70.500.749.668		70.180.980.257	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		239.408.182		377.979.154	
- Các khoản khác		70.261.341.486		69.803.001.093	
<i>Trong đó :</i>					
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất		58.531.384.491		57.574.619.803	
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam		9.150.138.948		9.393.380.662	
+ CP phí đền bù GPMB phần cho Công ty cp Núi Rùa thuê		1.544.074.990		1.573.882.772	
+ CP thăm dò khai thác Mỏ đá Phương Nam		1.035.264.315		1.260.264.315	
+ CP khác		478.742		853.541	
<b>14. Tài sản khác</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
a/ Ngắn hạn		0		0	
		0			
b/ Dài hạn		0		0	
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính ( Phụ lục 01 )</b>					
<b>16. Phải trả người bán</b>					
		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		102.801.986.306	102.801.986.306	131.842.080.718	131.842.080.718
<i>Trong đó :</i>					
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi			0	0	0
- Công ty CP TM Đức Hùng		0	0	0	0
- Công ty TNHH Hoàng Phúc		3.049.596.000	3.049.596.000	8.950.884.993	8.950.884.993
- Phải trả các đối tượng khác		99.752.390.306	99.752.390.306	97.392.325.486	131.842.080.718

a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	25.610.113.120	25.610.113.120	40.732.098.280	40.732.098.280
<i>Trong đó :</i>				
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	25.610.113.120	25.610.113.120	40.732.098.280	
- Công ty CP TM Đức Hùng		0		0
- Phải trả các đối tượng khác				
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan	3.399.182.896	3.399.182.896	10.330.937.709	10.330.937.709
<i>Công ty liên kết :</i>				
- Công ty CP đầu tư XD An Khang	1.509.636.885	1.509.636.885	1.717.976.099	1.717.976.099
- Công ty CP ĐT XD Ưông Bí	1.889.546.011	1.889.546.011	8.612.961.610	8.612.961.610
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
a/ Phải nộp	20.756.544.734	7.850.895.051	135.554.000	28.471.885.785
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.088.803.318	4.816.151.876	132.554.000	9.772.401.194
- Thuế TNDN	4.193.304.142	0		4.193.304.142
- Thuế thu nhập cá nhân	1.553.790.053	134.576.619		1.688.366.672
- Thuế tài nguyên	1.301.428.975	1.636.889.996		2.938.318.971
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	221.595.109	0		221.595.109
- Các loại thuế khác	1.091.856.501	286.178.000	3.000.000	1.375.034.501
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.305.766.636	977.098.560		8.282.865.196
b/ Phải thu				<b>Đầu năm</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối năm</b>	
a/ Ngân hạn			4.781.405.909	6.569.754.502
- Chi phí lãi vay phải trả			1.387.949.403	3.913.629.200
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả			3.393.456.506	2.656.125.302
b/ Dài hạn				<b>Đầu năm</b>
<b>19. Phải trả khác</b>			<b>Cuối năm</b>	
a/ Ngân hạn			83.559.539.720	49.175.759.681
- Kinh phí công đoàn			1.862.443.200	1.712.478.970
- Bảo hiểm xã hội, y tế + BHYT			6.117.319.927	4.549.385.588
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ			267.401.098	267.401.098
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh			969.986.477	1.823.432.714
- Phải trả cổ tức cho nhà nước			0	0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước			5.857.325.017	5.857.325.017
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán			567.013.911	33.024.525.279
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu			315.948.793	335.948.793
- Tiền ủng hộ các quỹ			68.480.000	68.480.000
- Nộp trước tiền mua cổ phần			28.962.915.924	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			38.570.705.373	1.536.782.222
b/ Dài hạn			92.983.283.901	89.665.779.091
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT			21.765.892.283	21.826.275.617
- Phải trả chi phí liên quan đến XD đường ló			65.292.391.618	61.914.503.474
- Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xi nghiệp Than Ưông Bí			0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác tại XN Than Đồng Triều			5.925.000.000	5.925.000.000
- Lợi nhuận trước thuế năm 2016			0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			0	

	Cuối năm	Đầu năm
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a/ Ngắn hạn	15.944.396.490	0
- Doanh thu nhận trước	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	15.944.396.490	40.095.401.569
b/ Dài hạn	41.075.614.375	39.554.650.882
- Doanh thu nhận trước	40.534.863.688	
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng	2.320.448.363	2.406.794.363
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN	35.488.930.825	34.320.943.519
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	2.725.484.500	2.826.913.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	540.750.687	540.750.687
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>		
a/Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( phụ lục 02 )		
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và KD vốn NN ( SCIC)		32.802.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	183.831.090.000	151.029.080.000
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	680.000.000
<b>Cộng</b>	184.511.090.000	184.511.090.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		1.839.113.783
d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu		
e/ Các Quỹ của Công ty	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ		93.993.063
+ Chênh lệch tăng		69.171.209
+ Chênh lệch giảm		163.164.272
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ		
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		

19



## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	6.817.728.283		13.520.917.941	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	414.034.841.762		402.274.766.633	
Các khoản cho vay	5.057.520.768		5.152.793.533	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	7.509.000.000		7.509.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>433.419.090.813</b>		<b>428.457.478.107</b>	
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2016	01/01/2016
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.221.059.144.023	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác			304.954.923.047	311.415.717.770
Chi phí phải trả			4.781.405.909	6.569.754.502
<b>Cộng</b>			<b>1.530.795.472.979</b>	<b>1.565.545.139.698</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.817.728.283			6.817.728.283
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	412.672.422.815	1.362.418.947		414.034.841.762
Đầu tư dài hạn		7.509.000.000		7.509.000.000
<b>Cộng</b>	<b>419.490.151.698</b>	<b>8.871.418.947</b>	<b>0</b>	<b>428.361.570.645</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.520.917.941			13.520.917.941
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	401.216.663.719	1.058.102.914		402.274.766.633
Đầu tư dài hạn		7.509.000.000		7.509.000.000
<b>Cộng</b>	<b>414.737.581.660</b>	<b>8.567.102.914</b>	<b>0</b>	<b>423.304.684.574</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Vay và nợ	606.133.847.928	264.421.373.286	350.503.922.809	1.221.059.144.023
Phải trả người bán, phải trả khác	186.361.526.026	118.593.397.021		304.954.923.047
Chi phí phải trả	4.781.405.909			4.781.405.909
<b>Cộng</b>	<b>797.276.779.863</b>	<b>383.014.770.307</b>	<b>350.503.922.809</b>	<b>1.530.795.472.979</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	630.396.929.164	250.751.833.645	366.410.904.617	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	181.017.840.399	130.397.877.371		311.415.717.770
Chi phí phải trả	6.569.754.502			6.569.754.502
<b>Cộng</b>	<b>817.984.524.065</b>	<b>381.149.711.016</b>	<b>366.410.904.617</b>	<b>1.565.545.139.698</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm nay	Năm trước
<b>I/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a/ Doanh thu</b>		186.243.871.857
- Doanh thu bán hàng	182.920.778.083	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
+ Doanh thu bán dự án đầu tư	0	
<b>Cộng</b>	<b>182.920.778.083</b>	<b>186.243.871.857</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<i>Công ty liên kết :</i>		
- Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí	929.334.904	1.042.345.528
- Công ty CP đầu tư An Khang	57.432.219	85.000.000
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>777.746.101</b>	<b>67.884.650</b>
+ Chiết khấu thương mại	777.746.101	67.884.650
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>3/ Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	170.032.096.678	150.030.580.594
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
<b>Cộng</b>	<b>170.032.096.678</b>	<b>150.030.580.594</b>
<b>4/ Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.424.604	206.350.371
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	309.000.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	163.464.272
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>174.424.604</b>	<b>678.814.791</b>
<b>5/ Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	17.396.874.910	18.858.557.773
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	69.471.209
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	0	0
- Chi phí tài chính khác	365.385.320	25.569.216
<b>Cộng</b>	<b>17.762.260.230</b>	<b>18.953.598.198</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu nhập từ tiền điện nước	2.257.332.368	2.034.917.266
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	466.052.176	157.591.460
- Thu nhập từ thanh lý TS	0	1.663.000
- Thu nhập khác	266.910.560	139.482.108
<b>Cộng</b>	<b>2.990.295.104</b>	<b>2.333.653.834</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí tiền điện nước	2.274.159.688	2.023.799.899
- Giá trị vật tư xuất bán	817.278	157.591.460
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng	0	
- Chi phí khác	554.372.000	326.561.246
<b>Cộng</b>	<b>2.829.348.966</b>	<b>2.507.952.605</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phải ghi trong kỳ</b>	<b>12.229.549.990</b>	<b>13.289.040.360</b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.630.699	587.709.624
- Chi phí nhân công	7.101.035.947	9.361.590.015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	547.929.742	746.694.879
- Thuế, phí, lệ phí	1.030.280.813	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.604.219	474.741.776
- Chi phí khác bằng tiền	3.217.068.570	2.118.301.006
<b>a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.418.295.327</b>	<b>2.667.492.416</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.467.827	34.535.216
- Chi phí nhân công	14.007.600	424.200.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.169.900	1.581.776.670
- Chi phí khác bằng tiền	10.650.000	26.980.000
<b>9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>180.209.911.998</b>	<b>166.397.113.110</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.431.508.921	55.693.997.341
- Chi phí nhân công	20.314.929.964	31.023.435.948
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.638.887.893	21.963.511.969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.587.877.113	33.135.066.383
- Chi phí khác bằng tiền	7.706.738.103	23.571.101.669

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-19.963.799.501	2.339.791.719
Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản chi phí không được trừ			
Các khoản điều chỉnh giảm		0	309.000.148
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ			309.000.148
Thu nhập chịu thuế TNDN			2.030.791.571
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		0	446.774.146
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		0	446.774.146

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT**

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Phần giá trị tài sản ( tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3. Thông tin về các bên liên quan ( phụ lục 03 )

4. Báo cáo bộ phận ( Phụ lục 04 )

5. Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Số liệu này đã được phân loại để so sánh với năm nay ( Phụ lục 05).

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trường Giang

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :						
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	533.100.794.710	533.100.794.710	213.481.610.165	217.066.085.458	526.685.270.003	536.685.270.003
- NH TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	533.100.794.710	533.100.794.710	213.481.610.165	217.066.085.458	536.685.270.003	536.685.270.003
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	239.886.520.665	239.886.520.665	74.149.125.582	73.705.699.251	239.443.094.314	239.443.094.314
- NH TMCP Hàng Hải QN	31.125.979.011	31.125.979.011	10.700.000.000	14.552.414.896	34.978.393.907	34.978.393.907
- NH TM CP Ngoại thương QN	98.653.310.173	98.653.310.173	74.539.152.994	57.658.966.803	81.773.143.982	81.773.143.982
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0		1.506.055.678	1.506.055.678	1.506.055.678
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	79.255.857.085	79.255.857.085	6.000.000.000	31.550.000.000	94.805.857.085	94.805.857.085
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	49.974.433.385	49.974.433.385	37.574.433.385	37.056.000.000	49.456.000.000	49.456.000.000
Nợ thuê tài chính từ 01 năm trở xuống	19.729.811.198	19.729.811.198	3.544.035.011	3.544.695.050	19.730.471.237	19.730.471.237
- Công ty CTTC NH ĐT PT VN	14.474.883.193	14.474.883.193	6.974.883.193	7.492.253.800	14.992.253.800	14.992.253.800
Vay đối tượng khác	0	0				
b/ Vay dài hạn						
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng						
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	687.958.349.313	687.958.349.313	18.643.766.972	41.559.815.082	710.874.397.423	710.874.397.423
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	73.033.053.218	73.033.053.218	0	20.678.605.943	93.711.659.161	93.711.659.161
- NH TM CP Ngoại thương QN	50.921.852.642	50.921.852.642		8.672.147.555	59.594.000.197	59.594.000.197
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	4.000.000.000	4.000.000.000		1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- NH TMCP Quân Đội CN QN	792.256.627	792.256.627		7.234.834.268	2.292.256.627	2.292.256.627
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	7.370.912.640	7.370.912.640		388.888.510	2.115.795.860	2.115.795.860
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	1.726.907.350	1.726.907.350		2.600.938.863	10.447.400.252	10.447.400.252
	7.846.461.389	7.846.461.389		261.796.762	656.459.332	656.459.332

Vay ngắn hạn kỳ hạn trên 12 tháng	534.237.199.381	534.237.199.381	17.146.220.505	0	517.090.978.876	517.090.978.876
- Ngân hàng DT và PT VN - CN Tây Nam QN	398.193.818.113	398.193.818.113	3.546.938.005		394.646.880.108	394.646.880.108
- NHNN và PT NT Bait Cháy	11.999.882.006	11.999.882.006			11.999.882.006	11.999.882.006
- NH TM CP Ngoại thương QN	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0	0
- NH DT và PT VN - CN Hà Thành	87.634.481.356	87.634.481.356			87.634.481.356	87.634.481.356
- NH TMCP Quân Đội CN QN	3.361.415.909	3.361.415.909			3.361.415.909	3.361.415.909
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	18.280.392.496	18.280.392.496			18.280.392.496	18.280.392.496
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	2.767.209.500	2.767.209.500	1.599.282.500		1.167.927.000	1.167.927.000
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	80.688.096.714	80.688.096.714	1.497.546.467	20.881.209.133	100.071.759.386	100.071.759.386
<b>c/Các khoản nợ thuế tài chính</b>						
Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				45.221.250	11.471.250	33.750.000
Trên 5 năm						

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty quý 1/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	879.815.209.125	730.911.662.340	8.546.188.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.643.150.971.041
Cộng tăng	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	1.055.001.801	447.621.000	0	0	1.502.622.801
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	0	447.621.000	0	0	447.621.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình kế	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	1.055.001.801	0	0	0	1.055.001.801
Số dư cuối năm	879.815.209.125	729.856.660.539	8.098.567.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.641.648.348.240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	381.751.652.596	372.514.668.172	7.163.338.845	2.879.201.734	6.543.935.135	770.852.796.482
Cộng tăng	9.482.867.712	4.985.819.895	484.325.966	7.374.999	350.646.357	15.311.034.929
- Khấu hao trong năm	9.482.867.712	4.985.819.895	484.325.966	7.374.999	350.646.357	15.311.034.929
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	0	447.621.000	0	0	447.621.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	0	447.621.000	0	0	447.621.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình kế	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	391.234.520.308	377.500.488.067	7.200.043.811	2.886.576.733	6.894.581.492	785.716.210.411
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu năm	498.063.556.529	358.396.994.168	1.382.849.840	42.895.940	14.411.878.082	872.298.174.559
- Tại ngày cuối năm	488.580.688.817	352.356.172.472	898.523.874	35.520.941	14.061.231.725	855.932.137.829



10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính  
toàn công ty quý 1/2016

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		
Số dư đầu năm	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- TL TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- TL TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty quý 1/2016

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.259.899.004	9.259.899.004
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.259.899.004	9.259.899.004
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	6.758.710.961	6.758.710.961
- Khấu hao trong năm	43.899.459	43.899.459
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	6.802.610.420	6.802.610.420
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	2.501.188.043	2.501.188.043
- Tại ngày cuối năm	2.457.288.584	2.457.288.584

Phụ lục 02 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	16.883.416.502	0	212.547.776.196
Tăng khác				9.795.257.679		0		9.795.257.679
Lãi trong năm trước						636.039.592		636.039.592
Phân phối lợi nhuận						13.787.331.750		13.787.331.750
Giảm khác				9.795.257.679		1.331.613.975		11.126.871.654
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	2.416.510.469	0	198.064.870.063
Tăng khác						0		0
Lãi trong năm nay						-19.863.789.501		-19.863.789.501
Trả cổ tức (*)								0
Giảm khác (**)				0				0
Số dư cuối năm	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-17.547.289.532	0	178.101.070.562

RS

**Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Q1 Năm 2016	Q1 Năm 2015
<b>Doanh thu bán hàng</b>		986.767.123	1.127.345.528
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết	929.334.904	1.042.345.528
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	57.432.219	85.000.000
<b>Mua hàng</b>		2.843.668.878	0
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết	2.843.668.878	
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết		
<b>Thanh lý TS, CCDC, vật tư</b>		0	0
<b>Cũ tức</b>		0	0
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết		
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con		
<b>Thu nhập khác</b>		12.732.772	16.564.371
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết		2.086.667
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	12.732.772	14.477.704
<b>Doanh thu tài chính</b>		62.243.476	199.399.853
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết		164.232.006
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	4.533.666	7.029.946
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	57.709.810	28.137.901

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại N31.03.2016	Tại N31.12.2015
<b>Phải thu</b>		14.445.929.387	22.035.971.773
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết	9.724.360.871	17.753.743.841
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	400.658.142	396.124.476
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	4.320.710.374	3.886.103.456
<b>Phải trả</b>		3.399.192.896	10.330.937.709
Công ty CP đầu tư XD Ưông bí	Công ty liên kết	1.889.546.011	8.612.961.610
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	1.509.636.885	1.717.976.099

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Năm 2016

Năm 2015

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Sản xuất, bảo xuất, vận chuyển	Sản xuất than	Sản xuất dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152.215.980.602		21.798.732.366	4.757.361.441	3.370.957.673	182.143.031.982
Giá vốn	148.934.719.877		14.865.579.761	4.624.892.323	1.806.904.717	170.032.096.678
Chi phí lãi chính phân bổ theo giá vốn	14.749.478.131		1.565.669.606	291.781.523	980.906.366	17.587.835.626
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	8.427.692.024		4.873.878.022	111.163.108	1.235.112.163	14.647.845.317
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-19.895.909.430	0	493.604.877	-70.475.513	-651.965.573	-20.124.745.639
Tại sản bộ phận						1.936.410.062.991
Tại sản không phân bổ						
Tăng tài sản						1.936.410.062.991
Nợ phải trả của bộ phận						1.758.308.992.429
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả						1.758.308.992.429

Theo khu vực địa lý :

Ngày kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016, doanh thu của Công ty phải sinh chi yếu ở miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-19.963.799.501	1.556.927.431
2. Điều chỉnh cho các khoản			33.715.911.525	33.179.625.109
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.907.313.388	17.093.704.494
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-440.715.094	
- Chi phí lãi vay	06		18.354.071.231	18.686.018.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07		895.242.000	-2.600.097.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.752.112.024	34.736.552.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-20.682.468.983	2.691.095.654
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-28.986.151.001	-15.704.772.353
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.721.633.565	-23.969.387.344
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.434.641.058	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-18.354.071.231	-18.686.018.416
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	1.000.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.396.672.640	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-676.013.763	-628.721.541
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>24.606.354.309</b>	<b>-20.561.251.460</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.813.906.353	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		548.920.800	1.024.001.505
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>-1.264.985.553</b>	<b>1.024.001.505</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.581.342.126	268.864.258.677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-258.625.900.540	-261.036.535.244
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	

14

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-30.044.558.414	7.827.723.433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-6.703.189.658	(11.709.526.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.520.917.941	34.328.964.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.817.728.283	22.619.437.837

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Hương

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trường Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-19.858.729.368	3.968.420.369
2. Điều chỉnh cho các khoản			33.767.052.279	43.158.570.319
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.955.002.423	23.840.959.743
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-444.976.464	
- Chi phí lãi vay	06		18.361.784.320	19.317.610.576
- Các khoản điều chỉnh khác	07		895.242.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.908.322.911	47.126.990.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-20.698.691.882	-52.835.261.996
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-28.986.151.001	-55.843.242.410
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.636.000.100	30.992.879.435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.446.187.536	-14.684.433.009
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-18.354.071.231	-19.317.610.576
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-44.913.430	-1.000.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.396.672.640	47.973.758.939
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-676.013.763	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		24.627.341.880	-17.586.918.929
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.813.906.353	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		548.935.170	1.024.001.505
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		-1.264.971.183	1.024.001.505
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.581.342.126	268.864.258.677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-258.625.900.540	-261.036.535.244
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-30.044.558.414	7.827.723.433

28

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-8.602.187,717	(8.735.193,991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.549.002,959	40.919.594,375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.866.815,242	32.184.400,384

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Hương

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trường Giang